



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 2)*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

---

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận Quản lý chất lượng**  
*Laboratory: **Quality Control Department***

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam**  
*Organization: **C.P Vietnam Corporation***

Số hiệu/ Code: **VILAS 461**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hoá**  
*Field: **Biological, Chemical***

Người quản lý: **Trần Thị Thanh Phương**  
*Laboratory manager: **Tran Thi Thanh Phuong***

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Từ ngày / /2026 đến ngày 18 / 08 / 2029**

Địa chỉ/Address: **KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam  
*Bien Hoa II Industrial zone, Long Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam***

Địa điểm/Location: **Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex Bình Phước, Phường Chơn Thành,  
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam  
*Lot B10-B, Area B, Becamex Binh Phuoc Industrial zone, Chon Thanh ward,  
Dong Nai City, Vietnam***

Điện thoại/ Tel: **0251 3836251-9/164**

Email: **labdongnai@cp.com.vn**

Website: **www.cp.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

**LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 2)**

**VILAS 461**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
1.	<b>Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi</b> <i>Animal feeding stuffs, animal feed materials</i>	Định lượng vi sinh vật tổng số Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>	-	<b>(b)</b> ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD <sub>50</sub> : 1,3 CFU/25g	<b>(b)</b> ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
3.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Surface plating technique</i>	-	<b>(b)</b> ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
4.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms</i> <i>Colony count technique</i>	-	<b>(b)</b> TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique</i>	-	<b>(b)</b> TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens.</i> <i>Colony count technique</i>	-	<b>(b)</b> TCVN 4991:2005

**Chú thích/ Note:**

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- (b) Phép thử mở rộng/ *Extend tests (06.2026/ June 2026)*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

**LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 2)**

**VILAS 461**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
1.	<b>Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (nguồn gốc từ thực vật và động vật)</b> <i>Animal feeding stuffs, animal feed materials (extracted from plants and animal)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetry method</i>	0,20 %	<b>(a)</b> HD-QCLB-PP01-BPC (2024)
2.		Xác định hàm lượng đạm thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content Kjeldahl method</i>	0,62 %	<b>(a)</b> Application Note 303 Rev.6.0-FOSS (2008)
3.		Xác định hàm lượng béo thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fat content Gravimetry method</i>	0,22 %	<b>(a)</b> Ankom - Analytical procedure XT10/XT10i/XT15/XT15i (2010)
4.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fiber content Gravimetry method</i>	0,32 %	<b>(a)</b> Ankom crude fiber method - Method 1 (2011)
5.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetry method</i>	0,19 %	<b>(a)</b> TCVN 4327:2007
6.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content Gravimetry method</i>	0,18 %	<b>(a)</b> TCVN 9474:2024
7.		Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp đo độ phân cực <i>Determination of starch content Polarimetry method</i>	0,22 %	<b>(a)</b> TCVN 8765:2012 ISO 6493:2000
8.		Xác định hàm lượng Ca, P, Na, K, Mg, Fe, Zn, Cu, Mn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ca, P, Na, K, Mg, Fe, Zn, Cu, Mn content ICP-OES method</i>	(mg/kg) Ca: 40,8 P: 20,07 Na: 40,95 K: 57,95 Mg: 14,01 Fe: 2,82 Zn: 2,77 Cu: 3,76 Mn: 1,41	<b>(a)</b> TCVN 9588:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)**

**LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 2)**

**VILAS 461**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	<p><b>Tấm gạo, ngô/ bắp, thức ăn chăn nuôi</b> <i>Broken rice, corn, animal feeding stuffs</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Mycotoxin: Aflatoxin B1, Aflatoxin G1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G2, Fumonisin B1, Fumonisin B2, 3-Acetyl Deoxynivalenol, Deoxynivalenol, Nivalenol, Fusarenon-X, HT-2, T-2, Diacetoxyscirpenol, Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Mycotoxin content: Aflatoxin B1, Aflatoxin G1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G2, Fumonisin B1, Fumonisin B2, 3-Acetyl Deoxynivalenol, Deoxynivalenol, Nivalenol, Fusarenon-X, HT-2, T-2, Diacetoxyscirpenol, Zearalenone, Ochratoxin A</i> <i>LC-MS/MS method</i></p>	<p>Aflatoxin B1, Aflatoxin G1: 1,0 µg/kg Aflatoxin B2, Aflatoxin G2: 0,5 µg/kg Fumonisin B1, Fumonisin B2: 50 µg/kg 3-Acetyl-DON, Deoxynivalenol, Nivalenol, Fusarenon-X, HT-2, T-2 Diacetoxyscirpenol Zearalenone: 100 µg/kg Ochratoxin A: 10 µg/kg</p>	<p align="center"><b>(a)</b> HD-QCLB-PP14-BPC (2024)</p>
10.	<p><b>Thức ăn chăn nuôi cho heo dạng viên: (3,5 ~ 4,0) mm, thức ăn cho gà thịt dạng viên: (3,5 ~ 4,0) mm, thức ăn cho gà thịt dạng crumble</b> <i>Pig feeding stuffs (pellet): (3,5 ~ 4,0) mm, feed broiler (pellet): (3,5 ~ 4,0) mm, feed broiler (crumble)</i></p>	<p>Xác định độ ẩm Phương pháp NIR <i>Determination of moisture</i> <i>NIR method</i></p>	<p>Thức ăn cho heo dạng viên/ <i>Pig feeding stuffs (pellet):</i> (8,90 ~ 14,96) % Thức ăn cho gà thịt dạng viên/ <i>Feed Broiler (pellet):</i> (8,51 ~ 14,50) % Thức ăn cho gà thịt dạng crumble <i>Feed broiler (crumble):</i> (9,50 ~ 13,70) %</p>	<p align="center"><b>(a)</b> ISO 12099:2017</p>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)****LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 2)****VILAS 461**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử <i>Test method</i></b>
11.	<b>Thức ăn chăn nuôi cho heo dạng viên: (3,5 ~ 4,0) mm, thức ăn cho gà thịt dạng crumble <i>Pig feeding stuffs (pellet): (3,5 ~ 4,0) mm, feed broiler (crumble)</i></b>	Xác định hàm lượng đạm thô Phương pháp NIR <i>Determination of crude protein content NIR method</i>	Thức ăn cho heo dạng viên/ <i>Pig feeding stuffs (pellet): (10,54 ~ 22,68)%</i> Thức ăn cho gà thịt dạng crumble <i>Feed broiler (crumble): (13,0 ~ 25,0) %</i>	<b>(a)</b> ISO 12099:2017

Chú thích/ Note:

- HD-QCLB-PP: Phương pháp thử Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed methods*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- Foss Analytical AB 2003: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *FOSS manufacture's developed method*
- Ankom - Analytical procedure/ Ankom crude fiber method: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *ANKOM manufacture's developed method*
- (a): Các phép thử thay thế cho danh mục phép thử của Quyết định số 2206/QĐ-VPCNCLQG ngày 11 tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)/ *Tests have been replated in the list of tests on Decision No. 2206/QĐ-VPCNCL dated August 11, 2025, signed by the Director of National Accreditation Bureau (BoA)*
- (b): Các phép thử mở rộng tháng 6 năm 2026/ *Expection test on June, 2026*

Trường hợp Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the C.P Vietnam Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

